

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NGẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

Lục Ngạn, ngày 28 tháng 4 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước  
huyện Lục Ngạn năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Lục Ngạn về dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2023;*

*Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 26/4/2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2023, như sau:

**I. Dự toán thu NSNN năm 2023**

**1. Dự toán thu NSNN giao đầu năm 2023**

Tổng dự toán thu NSNN giao đầu năm: **1.245.652.000.000 đồng**; trong đó: Thu ngân sách huyện, xã trong cân đối: **1.201.595.000.000 đồng** (ngân sách huyện: 1.001.312.000.000 đồng; ngân sách xã: 200.283.000.000 đồng).

**2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN năm 2023**

**2.1. Tổng điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN: 193.379.990.550 đồng** (ngân sách huyện: 122.546.235.311 đồng; ngân sách xã: 70.833.755.239 đồng), trong đó:

- Điều chỉnh, bổ sung (tăng) dự toán thu: 223.048.990.550 đồng (từ chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2022 sang năm 2023);



- Điều chỉnh giảm dự toán thu ngân sách huyện (nguồn thu tiền sử dụng đất): 29.669.000.000 đồng.

**2.2. Tổng dự toán thu ngân sách Nhà nước sau điều chỉnh, bổ sung: 1.439.031.990.550 đồng;** trong đó: Ngân sách huyện, xã trong cân đối: 1.394.974.990.550 đồng (ngân sách huyện: 1.123.858.235.311 đồng; ngân sách xã: 271.116.755.239 đồng).

(chi tiết tại Biểu số 01, 02 / Bổ sung, điều chỉnh NSNN kèm theo)

## II. Dự toán chi NSNN năm 2023

1. Dự toán chi đầu năm giao: **1.201.595.000.000 đồng** (ngân sách huyện: 1.001.312.000.000 đồng; ngân sách xã 200.283.000.000 đồng).

2. Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung (tăng): **193.379.990.550 đồng** (ngân sách huyện: 122.546.235.311 đồng; ngân sách xã: 70.833.755.239 đồng).

3. Tổng dự toán chi sau điều chỉnh, bổ sung: **1.394.974.990.550 đồng** (ngân sách huyện: 1.123.858.235.311 đồng; ngân sách xã: 271.116.755.239 đồng).

(có các Biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao Ủy ban Nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân huyện khóa XX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2023./.

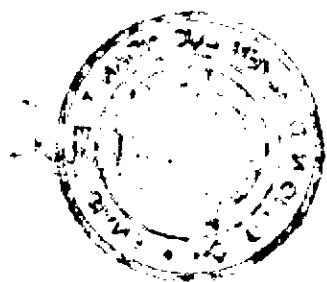
Nơi nhận:

- TT HĐND, TT UBND tỉnh;
- VP ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- MTTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XX;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn;
- ĐU, HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh



**DỰ TOÁN THU NSNN HUYỆN LỤC NGẠN NĂM 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**  
 (Kèm theo dự toán chi số NSNN ngày 28/4/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)



Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023 đầu năm giao			Dự toán điều chỉnh, bổ sung			Dự toán năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung		
		Tổng số thu NSNN	Trong đó		Tổng số thu NSNN	Trong đó		Tổng số thu NSNN	Trong đó	
			NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã
+	<b>TỔNG THU NSNN</b>	1.245.652.000.000	1.001.412.000.000	201.503.000.000	193.379.990.550	122.546.235.311	70.833.755.239	1.439.031.990.550	1.123.958.235.311	272.336.755.239
I	<b>Thu ngân sách tại địa bàn</b>	385.750.000.000	293.462.287.000	47.287.713.000	193.379.990.550	122.546.235.311	70.833.755.239	579.129.990.550	416.008.522.311	118.121.468.239
a	<b>Các khoản thu trong dự toán</b>	385.750.000.000	293.462.287.000	47.287.713.000	-29.669.000.000	-29.669.000.000	0	356.081.000.000	263.793.287.000	47.287.713.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	46.000.000.000	41.519.887.000	4.580.113.000				46.000.000.000	41.519.887.000	4.580.113.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000.000	6.660.000.000	8.340.000.000				15.000.000.000	6.660.000.000	8.340.000.000
3	Lệ phí trước bạ	34.000.000.000	32.000.000.000	2.000.000.000				34.000.000.000	32.000.000.000	2.000.000.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.490.000.000	80.000.000	1.410.000.000				1.490.000.000	80.000.000	1.410.000.000
5	Thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất	272.360.000.000	208.624.000.000	27.236.000.000	-29.669.000.000	-29.669.000.000		242.691.000.000	178.955.000.000	27.236.000.000
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.000.000	300.000.000					300.000.000	300.000.000	0
7	Phí và lệ phí	4.800.000.000	750.000.000	1.950.000.000				4.800.000.000	750.000.000	1.950.000.000
7.1	Phí huyện	750.000.000	750.000.000					750.000.000	750.000.000	0
7.2	Phí xã	1.100.000.000		1.100.000.000				1.100.000.000	0	1.100.000.000
7.3	Lệ phí môn bài	850.000.000		850.000.000				850.000.000	0	850.000.000
7.4	Phí tính & Trung ương	2.100.000.000						2.100.000.000	0	0
8	Thu khác ngân sách	10.000.000.000	3.500.000.000					10.000.000.000	3.500.000.000	0
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW (phạt ATGT, phạt vi phạm HC)	6.500.000.000						6.500.000.000	0	0
9	Cấp quyền khai thác khoáng sản	800.000.000	28.400.000	771.600.000				800.000.000	28.400.000	771.600.000
10	Thu khác tại xã	1.000.000.000		1.000.000.000				1.000.000.000	0	1.000.000.000
b	<b>Các khoản thu phát sinh ngoài dự toán đầu năm</b>	0	0	0	223.048.990.550	152.215.235.311	70.833.755.239	223.048.990.550	152.215.235.311	70.833.755.239
1	Thu chuyển nguồn	0	0	0	223.048.990.550	152.215.235.311	70.833.755.239	223.048.990.550	152.215.235.311	70.833.755.239
1.1	Trong đó: + Ngân sách huyện				152.215.235.311	152.215.235.311		152.215.235.311	152.215.235.311	0
1.2	+ Ngân sách xã				70.833.755.239		70.833.755.239	70.833.755.239	0	70.833.755.239
2	Thu từ kết dư ngân sách				0	0	0	0	0	0
2.1	Trong đó: + Ngân sách huyện				0			0	0	0
2.2	+ Ngân sách xã				0			0	0	0
2	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	0	0	0	0	0
II	<b>Nguồn thu từ NS cấp trên</b>	859.902.000.000	707.949.713.000	151.952.287.000	0	0	0	859.902.000.000	707.949.713.000	151.952.287.000
1	Trợ cấp cân đối ngân sách	825.305.000.000	684.741.713.000	140.563.287.000				825.305.000.000	684.741.713.000	140.563.287.000
2	Bổ sung chỉ mục tiêu	34.597.000.000	23.208.000.000	11.389.000.000				34.597.000.000	23.208.000.000	11.389.000.000



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 SAU KHI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 28/4/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung; điều chỉnh	Dự toán sau khi bổ sung; điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2	
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.201.595.000.000	193.379.990.550	1.394.974.990.550	Chi tiết bổ sung, điều chỉnh theo biểu số 03-BS, ĐC NSNN
<b>A</b>	<b>CHI NS HUYỆN</b>	1.001.312.000.000	122.546.235.311	1.123.858.235.311	
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	208.624.000.000	6.740.399.762	215.364.399.762	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	208.624.000.000	-29.669.000.000	178.955.000.000	(có biểu chi tiết số 04 kèm theo)
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023		36.409.399.762	36.409.399.762	(có biểu chi tiết số 03 kèm theo)
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	772.588.000.000	115.805.835.549	888.393.835.549	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	566.789.000.000		566.789.000.000	
	+ Đào tạo	1.567.000.000		1.567.000.000	
	- Lĩnh vực còn lại	204.232.000.000	115.805.835.549	320.037.835.549	
1	Chi quốc phòng	2.983.000.000		2.983.000.000	
2	Chi an ninh	1.029.000.000		1.029.000.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.786.000.000		3.786.000.000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.100.000.000		2.100.000.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.492.000.000		1.492.000.000	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15.508.000.000		15.508.000.000	
8	Chi hoạt động kinh tế	38.203.000.000		38.203.000.000	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	46.931.000.000		46.931.000.000	
10	Chi bảo đảm xã hội	64.307.000.000		64.307.000.000	
11	Chi khác	4.685.000.000		4.685.000.000	
12	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang		115.805.835.549	115.805.835.549	
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	23.208.000.000	0	23.208.000.000	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	23.208.000.000		23.208.000.000	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	20.100.000.000		20.100.000.000	
<b>IV</b>	<b>Bổ sung từ kết dư ngân sách</b>		0		
<b>B</b>	<b>CHI NS XÃ</b>	200.283.000.000	70.833.755.239	271.116.755.239	
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	27.236.000.000	6.322.909.982	33.558.909.982	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.236.000.000		27.236.000.000	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023		6.322.909.982	6.322.909.982	

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung; điều chỉnh	Dự toán sau khi bổ sung; điều chỉnh	Ghi chú
II	Chi thường xuyên	169.183.000.000	64.510.845.257	233.693.845.257	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	0		0	
	+ Đào tạo	0		0	
	- Lĩnh vực còn lại	169.183.000.000	64.510.845.257	233.693.845.257	
1	Chi quốc phòng	3.699.000.000		3.699.000.000	
2	Chi an ninh	1.012.000.000		1.012.000.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.109.000.000		4.109.000.000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.051.000.000		2.051.000.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	619.000.000		619.000.000	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	711.000.000		711.000.000	
8	Chi hoạt động kinh tế	5.619.000.000		5.619.000.000	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	134.609.000.000		134.609.000.000	
10	Chi bảo đảm xã hội	4.651.000.000		4.651.000.000	
11	Chi khác	714.000.000		714.000.000	
12	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang		64.510.845.257	64.510.845.257	
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	11.389.000.000	0	11.389.000.000	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	11.389.000.000		11.389.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.864.000.000		3.864.000.000	
IV	Bổ sung từ kết dư ngân sách		0	0	



## BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HDND ngày 28/4/2023 của HDND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<b>Tổng số</b>	<b>193.379.990.550</b>	<b>122.546.235.311</b>	<b>70.833.755.239</b>	
<b>A</b>	<b>Dự toán chi đầu tư phát triển</b>	<b>13.063.309.744</b>	<b>6.740.399.762</b>	<b>6.322.909.982</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách huyện</b>	<b>6.740.399.762</b>	<b>6.740.399.762</b>		
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (có biểu chi tiết kèm theo)</b>	<b>-29.669.000.000</b>	<b>-29.669.000.000</b>		
<b>2</b>	<b>Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023</b>	<b>36.409.399.762</b>	<b>36.409.399.762</b>		
	<b>Dự toán còn dư</b>	<b>1.354.497.762</b>	<b>1.354.497.762</b>		
1.1	7983449-Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (đoạn 1 từ Km6+761,16 đến Km13+890, đoạn 2 từ Km18+236 đến Km26+981,60), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	456.000.000	456.000.000		Ban QLDA
1.2	7988927-Tu sửa đập làng La, thôn Khuyến Quáo, xã Biên Động	94.400.000	94.400.000		UBND xã Biên Động
1.3	8005160-Cứng hóa đường bê tông nội đồng thôn Số 3, xã Quý Sơn	64.796.000	64.796.000		UBND xã Quý Sơn
1.4	7885081-Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Hộ Đáp (Đoạn từ Km30+300 đến Km26+800), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	129.070.000	129.070.000		Phòng Kinh tế hạ tầng
1.5	7974819 - Xây dựng Trường Mầm non Giáp Sơn, Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.595.762	2.595.762		UBND xã Giáp Sơn
1.6	7829592 -Trường Mầm non Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	21.755.000	21.755.000		UBND xã Thanh Hải
1.7	7986491-Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/5000	172.200.000	172.200.000		Phòng Kinh tế hạ tầng
1.8	7930635-Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và dịch vụ thương mại Đâm Tiên, xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn, tỷ lệ 1/500	6.891.000	6.891.000		Phòng Kinh tế hạ tầng
1.9	7954813-Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn	118.242.000	118.242.000		Phòng Tài nguyên và Môi trường
1.10	7986498-Lập nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 ( tỷ lệ 1/10.000)	100.000.000	100.000.000		Phòng Kinh tế hạ tầng
1.11	8009519-Xây mới thêm tầng 3 trụ sở UBND xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	188.548.000	188.548.000		UBND xã Phi Điền
	<b>Số dư tạm ứng</b>	<b>18.507.139.000</b>	<b>18.507.139.000</b>		

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
2.1	7937078-Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	6.205.605.000	6.205.605.000		Ban QLDA
2.2	7853851-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	548.748.000	548.748.000		Ban QLDA
2.3	7915958-Cầu Thác Lười, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	722.171.300	722.171.300		Ban QLDA
2.4	7873247-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	3.272.345.000	3.272.345.000		Ban QLDA
2.5	7859922-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	4.127.164.000	4.127.164.000		Ban QLDA
2.6	7934612-Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	14.979.000	14.979.000		Ban QLDA
2.7	7964750-Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tân Quang đi Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.235.803.000	2.235.803.000		Ban QLDA
2.8	7936861-Trụ sở làm việc Công an xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	600.000.000	600.000.000		Ban QLDA
2.9	7936900-Trụ sở làm việc Công an xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	421.901.000	421.901.000		Ban QLDA
2.10	7936874-Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	358.422.700	358.422.700		Ban QLDA
	<b>Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình) (NS Huyện)</b>	<b>16.547.763.000</b>	<b>16.547.763.000</b>		
	<b>Ngân sách trung ương</b>	<b>14.930.959.000</b>	<b>14.930.959.000</b>		
3.1	7918051 - Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Hòn Tròn, tuyến từ nhà Huy đi sân thể thao, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	28.000.000	28.000.000		UBND xã Nam Dương
3.2	7975040- Cứng hóa đường ngõ xóm đoạn từ đường liên thôn đến cụm thu gom rác (Cầm Hoàng, Tân Thành, Trại Giáp), xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	27.120.000	27.120.000		UBND xã Kiên Thành
3.3	7976543 - Xây dựng phòng chức năng trạm Y tế xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	121.960.000	121.960.000		UBND xã Sơn Hải
3.4	7979644 - Nhà văn hóa thôn Khuôn Phải, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	12.888.000	12.888.000		UBND xã Tân Sơn
3.5	7981904 - Trường THCS Sa Lý, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng	1.287.056.000	1.287.056.000		Ban QLDA
3.6	7982214 - Trường TH&THCS Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng.	1.330.645.000	1.330.645.000		
3.7	7982377 - Đường bê tông, công qua đường thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.972.081.000	1.972.081.000		UBND xã Tân Sơn

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
3.8	7982785 - Nâng cấp nhà sàn văn hóa xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	704.000.000	704.000.000		
3.9	7983371 - Trường Mầm non Phong Vân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ thôn Suối Chặt	723.000.000	723.000.000		Ban QLDA
3.10	7983571 - Xây dựng Trường Tiểu học Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học	1.217.000.000	1.217.000.000		Ban QLDA
3.11	7984286 - Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã (xây thêm tầng 3; 6 phòng) Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	257.120.000	257.120.000		
3.12	7986039 - Cổng Gành Mác xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	902.000.000	902.000.000		Ban QLDA
3.13	7986051 - Đường bê tông thôn Khuôn Kén, xã Tân Sơn di Hữu Kiên, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.240.578.000	2.240.578.000		Ban QLDA
3.14	7986409 - Trường Tiểu học Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học khu trung tâm và nhà lớp học khu lẻ thôn Cái Cạn	1.528.000.000	1.528.000.000		Ban QLDA
3.15	7991178 - Cứng hoá đường bê tông thôn Đồng Phúc, đường bê tông, sân nhà văn hoá thôn Đồng Láy xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	341.473.000	341.473.000		
3.16	7995562 - Cứng hóa đường bê tông xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang Hạng mục: Cứng hoá đường bê tông thôn Cã; Cứng hoá đường bê tông thôn Nũn; Cứng hoá đường bê tông thôn Na Lang	35.283.000	35.283.000		
3.17	7996775 - Trường Tiểu học Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học khu Hồ	1.000.000.000	1.000.000.000		
3.18	7999264 - Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Xê Cũ, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	50.000.000	50.000.000		
3.19	8001067 - Đầu tư xây dựng đường bê tông thôn Cai Lẻ, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	217.000.000	217.000.000		
3.20	8004920 - Cứng hóa đường bê tông thôn Héo A đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Dậu	190.000.000	190.000.000		UBND xã Hộ Đáp
3.21	8004921 - Cứng hóa đường bê tông thôn Cái Cạn đoạn nối từ ĐH 85 đến nhà ông Lén	95.000.000	95.000.000		UBND xã Hộ Đáp
3.22	8004947 - Cứng hóa đường bê tông thôn Khuôn Trang từ nhà ông Chương đến Khuôn Khang	480.000.000	480.000.000		UBND xã Hộ Đáp
3.23	7991220 - Cứng hoá đường trục ngõ xóm thôn Tân Trường, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	170.755.000	170.755.000		UBND xã Thanh Hải
	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>1.609.174.000</b>	<b>1.609.174.000</b>		
3.24	7984286 - Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã (xây thêm tầng 3; 6 phòng) Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	350.000.000	350.000.000		UBND xã Phi Điền

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
3.25	7984287 - Xây mới nhà lớp học 04 phòng trường THCS Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	909.174.000	909.174.000		UBND xã Phi Điền
3.26	8002854 - Xây mới khu thể thao xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	280.000.000	280.000.000		UBND xã Phi Điền
3.27	7982212 - Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Vật Phú, thôn Cầu Sài, thôn Vật Ngoài, thôn Thanh Văn 2, thôn Khuân Cầu xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.	70.000.000	70.000.000		UBND xã Tân Hoa
	<i>Ngân sách huyện</i>	<i>7.630.000</i>	<i>7.630.000</i>		
3.28	7982213 - Xây dựng rãnh nước hai bên đường khu trường mầm non, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	7.630.000	7.630.000		UBND xã Kiên Thành
II	<b>Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách xã</b>	<b>6.322.909.982</b>	<b>0</b>	<b>6.322.909.982</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023	6.322.909.982		6.322.909.982	Chi tiết theo biểu phân tích chi chuyển nguồn các xã
B	<b>Bổ sung dự toán chi thường xuyên</b>	<b>180.316.680.806</b>	<b>115.805.835.549</b>	<b>64.510.845.257</b>	
1	Bổ sung dự toán chi thường xuyên NS huyện (từ nguồn ngân sách huyện năm 2022 chuyển sang năm 2023)	115.805.835.549	115.805.835.549		
1	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, bảo trợ xã hội (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0963 - hạch toán nguồn 13.14)	193.912.273	193.912.273		
1.1	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	193.912.273	193.912.273		
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>3.082.609</i>	<i>3.082.609</i>		1014365 - Trường MN Mỹ An
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>26.000.000</i>	<i>26.000.000</i>		1014619- Trường THCS Nam Dương
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>14.057.286</i>	<i>14.057.286</i>		1014631- Trường THCS Đèo Gia
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>		1016963- THCS Phượng Sơn
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>16.457.551</i>	<i>16.457.551</i>		1016965- Trường TH Hộ Đáp
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>8.920.653</i>	<i>8.920.653</i>		1015139- Trường TH Biển Động
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>162.640</i>	<i>162.640</i>		1014885 - Trường THCS Kiên Thành
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>2.833.440</i>	<i>2.833.440</i>		1014633 - Trường THCS Tân Lập
	- <i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>8.798.248</i>	<i>8.798.248</i>		1093242 - Trường Mầm non công lập Phong Vân

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	- Kinh phí tự chủ	11.560.000	11.560.000		1125937 - Trường Tiểu học và THCS Phong Minh
	- Kinh phí tự chủ	9.621.524	9.621.524		1014888 - Trường TH Tân Lập
	- Kinh phí tự chủ	3.100.000	3.100.000		1125938 - Tiểu học và THCS Kim Sơn
	- Kinh phí tự chủ	7.940.865	7.940.865		1125938 - Tiểu học và THCS Kim Sơn
	- Kinh phí tự chủ	180.009	180.009		1127554 - THCS Quý Sơn
	- Kinh phí tự chủ	16.556.262	16.556.262		1014368 - Tiểu học Giáp Sơn
	- Kinh phí tự chủ	10.862.612	10.862.612		1127412 - Ban ATGT
	- Kinh phí tự chủ	285.539	285.539		1061594 - Phòng TNMT
	- Kinh phí tự chủ	25.560	25.560		1075275 - Hội người mù
	- Kinh phí tự chủ	6.237.289	6.237.289		1014624 - Trường THCS Phú Nhuận
	- Kinh phí tự chủ	11.292.409	11.292.409		1014630 - Trường THCS Tân Quang
	- Kinh phí tự chủ	9.307.507	9.307.507		1014886 - Trường THCS Kiên Lao
	- Kinh phí tự chủ	15.059.181	15.059.181		1014892 - Trường THCS Phi Diễn
	- Kinh phí tự chủ	900.000	900.000		1015133 - Trường MN Phú Nhuận
	- Kinh phí tự chủ	5.671.089	5.671.089		1015134 - Trường MN Trù Hựu
2	Dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0965; nguồn 15)	2.233.471.000	2.233.471.000		
2.1	Cứng hoá đường giao thông khu sản xuất thôn Bình Lửa, xã Biên Sơn	478.161.000	478.161.000		Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn
2.2	Cứng hoá kênh tưới khu sản xuất thôn Bình Lửa, xã Biên Sơn	666.310.000	666.310.000		Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn
2.3	Cứng hoá kênh tưới khu sản xuất thôn Dọc Đình, xã Biên Sơn	189.000.000	189.000.000		Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn
2.4	Cải tạo công trình đầu mối hồ chứa Dọc Bật (Hạng mục gồm đường giao thông; cải tạo, nâng cấp đập Dọc Bật, xã Biên Động)	900.000.000	900.000.000		Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn
3	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0968; nguồn 12)	2.478.763.776	2.478.763.776		

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Chi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
3.1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng cổ Bắc Hoa	900.000.000	900.000.000		1014894-Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn
3.2	Kinh phí không tự chủ	15.150.000	15.150.000		1075277- Phòng Lao động TBXH ( CTMT: 00474)
3.3	Kinh phí không tự chủ	10.710.000	10.710.000		1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00515
3.4	Kinh phí không tự chủ	21.778.327	21.778.327		1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00474
3.5	Kinh phí không tự chủ	520.000	520.000		1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00476
3.6	Kinh phí không tự chủ	4.424.640	4.424.640		1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00515
3.7	Kinh phí không tự chủ	81.288.624	81.288.624		1075277 - Phòng Lao động TBXH CTMT: 00477
3.8	Kinh phí không tự chủ	40.000.000	40.000.000		1014358 - Huyện Ủy Lục Ngạn (00518)
3.9	Kinh phí không tự chủ	9.313.185	9.313.185		1015398 - Phòng nông nghiệp (00502)
3.10	Kinh phí không tự chủ	64.300.000	64.300.000		1015398 - Phòng nông nghiệp (00493)
3.11	Kinh phí không tự chủ	1.283.000.000	1.283.000.000		1016964 - Trung tâm DVKTNN (00472)
3.12	Kinh phí không tự chủ	48.279.000	48.279.000		1089920 - Phòng Y Tế (Mã CTMTQG: 00517)
4	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0967)	110.899.688.500	110.899.688.500		
4.1	Các khoản ưu tiên theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách	67.515.151.000	67.515.151.000		
	- Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển nguồn sang 2022	10.879.000.000	10.879.000.000		NS huyện
	- Tiết kiệm chi năm 2022 để làm nguồn cải cách tiền lương	19.530.000.000	19.530.000.000		NS huyện
	- 70% tăng thu năm 2022 trích làm nguồn cải cách tiền lương	28.494.000.000	28.494.000.000		NS huyện
	- 70% kết dư năm 2021 chuyển sang trích làm nguồn cải cách tiền lương	183.309.000	183.309.000		NS huyện
	- 40% học phí để làm nguồn cải cách tiền lương	7.123.285.000	7.123.285.000		NS huyện
	- Bù nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang còn thiếu	1.305.557.000	1.305.557.000		NS huyện
4.2	Kinh phí bổ sung có mục tiêu chưa sử dụng	13.959.400.500	13.959.400.500		
	÷ Kinh phí bổ sung các chế độ chính sách, ASXH còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.	1.615.168.800	1.615.168.800		
	÷ Kinh phí trả ăn bán trú theo NĐ 105/2020/NĐ-CP còn dư hết nhiệm vụ chi trả tỉnh	2.022.545.000	2.022.545.000		

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	- Kinh phí hỗ trợ, thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với Đảng viên theo Quy định 416 còn dư hết nhiệm vụ chi trả tỉnh	20.804.600	20.804.600		
	- Hỗ trợ công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND (tính bổ sung có mục tiêu 7,67 tỷ, đã phân bổ 3.0556 tỷ) còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.	4.614.399.500	4.614.399.500		
	- Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa: hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.	3.542.350.000	3.542.350.000		
	- Kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi còn dư chưa sử dụng hết trả tỉnh.	514.643.000	514.643.000		
	- Kinh phí bảo trợ xã hội còn dư trả tỉnh	1.279.184.600	1.279.184.600		
	- Kinh phí hỗ trợ người lao động theo NQ68 hết nhiệm vụ chi trả tỉnh	298.385.000	298.385.000		
4.3	Tăng thu tiết kiệm chi (chi trả nợ ĐTXDCB; ASXH; hỗ trợ các nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán đầu năm ...)	29.425.137.000	29.425.137.000		
	- Kinh phí ngày hội văn hóa các dân tộc	700.000.000	700.000.000		Trung tâm Văn hoá-Thông tin và Thể thao
	- Kinh phí hỗ trợ đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy	200.000.000	200.000.000		Công An huyện
	- Kinh phí xúc tiến du lịch năm 2023	800.000.000	800.000.000		Các cơ quan đơn vị
	- Hỗ trợ trả nợ NQ 07: Đường Nam Dương - Đèo Gia	6.636.690.000	6.636.690.000		UBND các xã
	- Hỗ trợ UBND các xã xây dựng công trình (nợ năm 2022)	2.660.000.000	2.660.000.000		
	+ Cải tạo trụ sở, khuôn viên, sân, cổng, vành lao trụ sở UBND xã Tân Hoa	1.300.000.000	1.300.000.000		UBND xã Tân Hoa
	+ Cải tạo trụ sở làm việc, lát sân, cổng vành lao trụ sở UBND xã Thanh Hải	1.360.000.000	1.360.000.000		UBND xã Thanh Hải
	- Trả nợ nông thôn mới năm 2019, 2021	2.363.137.000	2.363.137.000		UBND các xã
	- Đối ứng các công trình đất trồng lúa năm 2022	4.555.000.000	4.555.000.000		UBND các xã
	- Kinh phí chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 04/05/2022	300.000.000	300.000.000		Phòng Nông nghiệp&PTNT
	- Trả nợ nông thôn mới năm 2022	4.957.000.000	4.957.000.000		UBND các xã
	- Bổ sung sự nghiệp môi trường (đối ứng NQ06)	1.000.000.000	1.000.000.000		Phòng Tài nguyên & môi trường
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Triển khai lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trên phạm vi toàn tỉnh" giai đoạn 2 năm 2022	675.290.000	675.290.000		Công an huyện
	- Kinh phí hỗ trợ mua máy tính, máy in phục vụ điều trị Covid-19( Phòng khám đa khoa khu vực Tân Sơn cũ)	58.020.000	58.020.000		Trung tâm y tế huyện
	- Kinh phí hỗ trợ hoàn thiện lò đốt rác Kim Sơn, Mỹ An	1.400.000.000	1.400.000.000		UBND các xã
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện giao thông nông thôn	120.000.000	120.000.000		UBND xã Cẩm Sơn

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện giải phóng mặt bằng để xây dựng trường mầm non Tân Hoa	514.778.000	514.778.000		
	- Các nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm	2.485.222.000	2.485.222.000		Các cơ quan, đơn vị
<b>5</b>	<b>Điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ đã giao dự toán từ đầu năm</b>	-	-		
<b>5.1</b>	<b>Phòng Lao động Thương binh và xã hội</b>	<b>-203.384.848</b>	<b>-203.384.848</b>		
	Hội chữ thập đỏ huyện	-163.384.848	-163.384.848		
	Hội chiến sỹ Thành cổ Quảng Trị năm 1972	-20.000.000	-20.000.000		
	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	-20.000.000	-20.000.000		
<b>5.2</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>		
	Hội chiến sỹ Thành cổ Quảng Trị năm 1972	20.000.000	20.000.000		
	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	20.000.000	20.000.000		
<b>5.3</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ huyện</b>	<b>163.384.848</b>	<b>163.384.848</b>		
<b>5.4</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	-	-		
	<b>Kinh phí hoạt động khác (hoạt động HĐND)</b>	-	-		
	- Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp : Kỳ họp HĐND huyện: các cuộc họp khác của Thường trực HĐND; các ban của HĐND huyện; phiên họp của Thường trực HĐND huyện: họp lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo dự án luật, Pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân; họp thông qua báo cáo kết quả giám sát: Hỗ trợ tiền mặt, tiền ăn, nước uống cho đại biểu và phục vụ cuộc họp...				
	- Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát của Ban Dân tộc, Ban KTXH, Ban Pháp chế HĐND huyện; thường trực HĐND huyện - Kinh phí chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri: Tiền trang trí khánh tiết; nước uống tại địa điểm tiếp xúc cử tri; chi bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND huyện tiếp xúc cử tri; chi cho cán bộ Văn phòng HĐND&UBND huyện phục vụ tiếp xúc cử tri, cán bộ MTTQ và các cơ quan liên quan phóng viên, báo đài.				



STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<p>- Kinh phí chi hỗ trợ công tác xây dựng và ban hành văn bản: Chi bồi dưỡng xây dựng văn bản, tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND huyện; chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp thường kỳ của thường trực HĐND huyện; chi soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện; chi xây dựng VB phục vụ giám sát, khảo sát; chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của UB thường vụ Quốc hội, chính phủ các Bộ, ngành; Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp; chi hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân; chi bồi dưỡng viết bài phản biện, tham gia ý kiến, đánh giá tác động của VB mới theo Y yêu cầu của TT HĐND; hỗ trợ cán bộ, CC của VP HĐND và UBND huyện KP XD các nghị quyết của HĐND huyện.</p> <p>- Kinh phí xăng xe phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND huyện; Tiền mua hoa tươi cho thường trực HĐND huyện đến dự chúc mừng HĐND các xã.</p> <p>- Kinh phí mua công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ cho chuyên môn: Các cuộc họp, hội nghị của HĐND huyện</p> <p>- Kinh phí tổ chức các đoàn công tác của HĐND huyện đi học tập kinh nghiệm thực tế ở trong và ngoài tỉnh.</p>	225.000.000	225.000.000		
	-Kinh phí xăng xe phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND huyện; thuê phương tiện cho đại biểu đi học tập kinh nghiệm, tiền phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú; tiền mua hoa tươi cho thường trực HĐND huyện đến dự chúc mừng HĐND các xã.	-180.000.000	-180.000.000		
	- Kinh phí mua công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ cho chuyên môn: Các cuộc họp, hội nghị của HĐND huyện	-45.000.000	-45.000.000		
<b>II</b>	<b>Bổ sung dự toán chi thường xuyên sách xã</b>	<b>64.510.845.257</b>	<b>0</b>	<b>64.510.845.257</b>	
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên từ nguồn ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023</b>	<b>64.510.845.257</b>	<b>0</b>	<b>64.510.845.257</b>	
	- DT được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0965)	1.738.769.255		1.738.769.255	
	- Nguồn thực hiện CS tiền lương, trợ cấp, bảo trợ xã hội (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0963)	8.038.295.753		8.038.295.753	
	- Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0968)	9.238.852.400		9.238.852.400	

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0967)	45.494.927.849		45.494.927.849	
C	Bổ sung từ kết dư ngân sách				

**BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỰ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 28/4/2023 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư				Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tăng			Giảm			
				Tổng số	Tiền đất					Khác		
	<b>Tổng cộng</b>		2.641.618	312.191	156.417	155.774	532.619	208.624	4.290	33.959	178.955	
1	Trả nợ CT hoàn thành, quyết toán		611.132	212.830	101.989	110.841	418.487	28.549	0	0	28.549	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú nối với đường vành đai thị trấn Chũ	Ban QLDA ĐTXD	162.000	52.032	7.519	44.513	116.740				0	Còn nợ 7,361 tỷ
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND huyện	Ban QLDA ĐTXD	8.557	7.500	7.500	0	8.357	943			943	
3	Xây dựng trường mầm non Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD	14.991	6.755	6.755	0	15.925	895			895	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư liên cơ quan	Ban QLDA ĐTXD	70.233	57.065	57.065	0	68.133	633			633	
5	Hạ tầng kỹ thuật và KDC xã Đèo Gia	Ban QLDA ĐTXD	5.454	2.028	500	1.528	4.690	600			600	Còn nợ 400 tr
6	Đường bê tông từ thôn Đáp đi thôn Đồng Mậm, xã Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD	9.489	9.000	2.500	6.500	9.218	218			218	
7	Cải tạo nâng cấp đường đến trung tâm xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn (Đoạn từ Km 30+300 đến Km 26+800)	Phòng Kinh tế & HT	14.990	9.500		9.500	13.888	3.088			3.088	Còn nợ 1.300tr
8	Cầu Thác Lười và đường dẫn xã Tân Sơn	Ban QLDA ĐTXD	29.418	18.300		18.300	24.900	4.600			4.600	Còn nợ 2 tỷ
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT 289 đoạn Đốc Biêng đi xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD	34.909	30.500		30.500	34.650				0	
10	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD	5.870	1.000	1.000		5.343	1.800			1.800	

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
11	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Phú Nhuận huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Phú Nhuận	4.097	1.000	1.000		3.897			0		
12	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở xã Mỹ An huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD	6.496	1.000	1.000		6.103	2.100			2.100	
13	Xử lý sạt lở bờ sông Lục Nam ở các xã Nghĩa Hồ, Quý Sơn, Mỹ An, Phương Sơn và thị trấn Chủ, huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD	48.810	500	500		46.828	5.000			5.000	Còn nợ 2,328 tỷ
14	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư và dịch vụ thương mại Đầm Tiên, Phương Sơn	Phòng Kinh tế & HT	420	350	350		420				0	
15	Quy hoạch chung thị trấn Biện Động, huyện Lục Ngạn	Phòng Kinh tế & HT	2.963	900	900		2.963				0	Đã bố trí NS tỉnh (gói 15 tỷ)
16	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Hải Yên - Lê Hồng Phong, tỷ lệ 1/500 (Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư Hải Yên, xã Trù Hựu)	Phòng Kinh tế & HT	848	700	700		848				0	Còn nợ 148tr
17	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp GCN QSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với 16 đơn vị cấp xã tại huyện Lục Ngạn	Phòng Tài nguyên&MT	143.936	9.500	9.500		29.054	1.500			1.500	Còn nợ 18.054 tỷ
18	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm thôn Kim 1, xã Phương Sơn	Phòng Kinh tế & HT	500	200	200		500	150			150	Còn nợ 150tr
19	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Phòng Tài nguyên&MT	3.875	500	500		3.661	700			700	Còn nợ 2.675tr
20	Hạ tầng kỹ thuật và KDC xã Kiến Thành	Ban QLDA ĐTXD	22.201	4.000	4.000		15.850	2.000			2.000	Còn nợ 1.227tr
21	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Nam Dương	Ban QLDA ĐTXD	7.188	500	500		6.519	2.619			2.619	

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
22	Trường MN Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Xây nhà đa chức năng, nhà bếp và công trình phụ trợ	UBND xã Nam Dương	6.487				1.703			1.703		
23	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp và các công trình phụ trợ trường MN Mỹ An	UBND xã Mỹ An	7.400							0		
II	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>617.946</b>	<b>96.266</b>	<b>54.428</b>	<b>41.838</b>	<b>107.882</b>	<b>49.532</b>	<b>700</b>	<b>16.042</b>	<b>34.190</b>	
1	<b>Lĩnh vực quy hoạch</b>		<b>11.166</b>	<b>2.680</b>	<b>2.680</b>	<b>0</b>	<b>8.734</b>	<b>2.950</b>	<b>200</b>	<b>500</b>	<b>2.650</b>	
1.1	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Phòng Tài nguyên&MT	2.138	1.100	1.100		2.039	900			900	Trả khối lượng
1.2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Phòng Tài nguyên&MT	5.148	300	300		4.295	1.000		500	500	Bổ sung nợ 3,495 tỷ
1,3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và KDC số 1 xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	Phòng Kinh tế & HT	750	100	100		750	250			250	Còn nợ 400tr
1,4	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và KDC trung tâm xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	Phòng Kinh tế & HT	550	100	100		150	200			200	Còn nợ 250tr
1,5	Quy hoạch chi tiết 1/500 KDC trung tâm xã Tân Quang	Phòng Kinh tế & HT	500	100	100		500	200			200	Còn nợ 200tr
1,6	Quy hoạch chi tiết hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư trung tâm xã Kiên Lao	Phòng Kinh tế & HT	800	100	100		500	200			200	
1.7	Quy hoạch chi tiết xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư Phi Điền - Giáp Sơn	Phòng Kinh tế & HT	500	100	100		500	200			200	Còn nợ 200tr
1.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 1 xã Quý Sơn, tỷ lệ 1/500	Phòng Kinh tế & HT	780	780	780				200		200	Bổ sung danh mục
2	<b>Lĩnh vực giao thông</b>		<b>95.400</b>	<b>7.000</b>	<b>1.500</b>	<b>5.500</b>	<b>1.900</b>	<b>9.242</b>	<b>0</b>	<b>8.842</b>	<b>400</b>	

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
2.1	Đổi ứng dự án: Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (đoạn từ km6+761,16 đến km13+890; đoạn 2 từ km 18+236 đến km26+981,6) huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD	93.000	5.500		5.500		8.500		8.500	0	
2.2	Cải tạo đường vào nhà máy xử lý rác thải tập trung Cai Lè xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD	800	300	300		300	342		342	0	
2.3	Xây công bản thôn Du, xã Đồng Cốc	Ban QLDA ĐTXD	900	700	700		900	200			200	
2.4	Xây dựng công bản thôn Khuyến Quốc, xã Biển Động	Ban QLDA ĐTXD	700	500	500		700	200			200	
3	Lĩnh vực hạ tầng - xã hội		251.611	26.194	26.194	0	20.750	12.500	500	4.000	9.000	
3.1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Chủ: hạng mục: Lát vỉa hè, hệ thống đèn chiếu sáng đường phố, cây xanh (Đường Đà Tượng và Lê Duẩn).	Ban QLDA ĐTXD	8.500	100	100		100	4.000		4.000	0	Đưa sang 233
3.2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Kim Sơn	Ban QLDA ĐTXD	5.000	50	50		50	2.000			2.000	
3.3	Nhà làm việc khối Đoàn thể UBND xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD	5.600	500	500		500				0	
3.4	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD	59.969	15.444	15.444						0	Thực hiện vay vốn
3.5	Hạ tầng kỹ thuật và KDC phố Kim, xã Phượng Sơn	Ban QLDA ĐTXD	19.231	6.200	6.200			2.500	500		3.000	
3.6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Phú Nhuận	Ban QLDA ĐTXD	41.318	200	200						0	Dãn Tiến độ

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
3.7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Tân Thành, xã Tân Mộc	Ban QLDA ĐTXD	44.957	200	200					0	Dãn Tiến độ	
3.8	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn	Ban QLDA ĐTXD	33.536	500	500					0		
3.9	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND và công trình phụ trợ UBND thị trấn Chủ	UBND thị trấn Chủ	33.500	3.000	3.000	20.100	4.000			4.000	NS huyện đạt 10/10 tỷ	
4	Lĩnh vực hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi		4.300	2.000	0	2.000	3.500	0	0	0	0	
	Kè chống sạt lở sông Còng (tuyến đường Đông Còng đi Tân Thành) xã Tân Mộc	Ban QLDA ĐTXD	4.300	2.000		2.000	3.500			0	Vốn sự nghiệp 2023: 2000	
5	Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội		4.000	2.200	0	2.200	2.200	1.000	0	0	1.000	
	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng cổ Bắc Hoa	Ban QLDA ĐTXD	4.000	2.200		2.200	2.200	1.000			1.000	Năm 2022: vốn SN 1.2 tỷ; Cty Bảo Việt Bảo Minh hỗ trợ 1 tỷ
6	Lĩnh vực giáo dục		173.771	44.457	18.319	26.138	56.613	13.640	0	2.000	11.640	
	<i>Khối mầm non</i>		<i>76.721</i>	<i>18.063</i>	<i>8.663</i>	<i>9.400</i>	<i>20.233</i>	<i>3.790</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.790</i>	
6.1	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khu Ấp, trường mầm non Tân Quang	Ban QLDA ĐTXD	4.180	2.100	1.500	600	2.100				0	Còn nợ 1,730 tỷ
6.2	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc trường mầm non Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD	7.090	3.710	2.500	1.210	3.700	790			790	Còn 3 tỷ
6.3	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường mầm non Kiên Lao	Ban QLDA ĐTXD	14.998	1.500	500	1.000	1.000	2.000			2.000	
6.4	Xây dựng nhà vệ sinh chung và nhà bếp khu Nóng trường mầm non Kiên Lao	Ban QLDA ĐTXD	810	790		790	750				0	
6.5	Trường mầm non Giáp Sơn	UBND xã Giáp Sơn	35.000	4.163	4.163		4.163	1.000			1.000	

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
6.6	Trường MN thanh Hải số 1, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD	14.643	5.800		5.800	8.520	0			0	Vốn sự nghiệp giáo dục
	<i>Khối Tiểu học</i>		<i>44.080</i>	<i>13.356</i>	<i>5.156</i>	<i>8.200</i>	<i>19.580</i>	<i>6.200</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>	<i>5.200</i>	
6.7	Xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường Tiểu học Quý Sơn số 2	Ban QLDA ĐTXD	8.500	600	600		4.500	3.000			3.000	Còn 4,8 tỷ
6.8	Xây dựng nhà lớp học khu Đầm, xã Phượng Sơn	Ban QLDA ĐTXD	5.500	2.700	2.700		5.500	700			700	Còn nợ 1,5 tỷ
6.9	Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng khu Trung tâm, trường tiểu học Biển Đông	UBND xã Biển Đông	9.600	6.600	500	6.100	2.000	500			500	Đã cấp
6.10	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm, trường Tiểu học Tân Quang	Ban QLDA ĐTXD	6.980	3.356	1.356	2.000	6.980	1.000			1.000	Còn 1,524 tỷ
6.11	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường TH Phi Điền	UBND xã Phi Điền	4.500	100		100	600	1.000		1.000	0	Đã có KH vốn NTM
6.12	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng khu trung tâm trường TH Mỹ An	UBND xã Mỹ An	9.000	0							0	Dãn tiến độ
	<i>Khối THCS</i>		<i>52.970</i>	<i>13.038</i>	<i>4.500</i>	<i>8.538</i>	<i>16.800</i>	<i>3.650</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>	<i>2.650</i>	
6.13	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Tân Quang	Ban QLDA ĐTXD	7.815	3.538	1.500	2.038	4.000	1.500			1.500	
6.14	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Đông Cốc	Ban QLDA ĐTXD	5.000	2.500	1.000	1.500	3.000	50			50	
6.15	Xây dựng nhà lớp học khu trung tâm trường THCS Kiên Lao	Ban QLDA ĐTXD	7.755	4.000	2.000	2.000	3.500	1.100			1.100	



TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
6.16	Đổi ứng Dự án cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Sơn Hải: hạng mục nhà lớp học 4 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, nhà công vụ giáo viên 2 tầng và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD	26.000	0			1.000		1.000	0	Sử dụng nguồn CTMTQG trước	
6.17	Xây dựng trường PTDT bán trú THCS Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD	6.400	3.000		3.000	6.300			0	Năm 2022. VCB tài trợ 3 tỷ, còn nợ 1.5 tỷ (đ. Dung)	
<b>7</b>	<b>Lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>		<b>77.698</b>	<b>11.735</b>	<b>5.735</b>	<b>6.000</b>	<b>14.185</b>	<b>10.200</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>9.500</b>	
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn: Chũ	Ban QLDA ĐTXD	4.000	1.000		1.000	2.000	1.200			1.200	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Quý Sơn	Ban QLDA ĐTXD	4.000	1.000		1.000	150	1.200			1.200	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Phú Nhuận	Ban QLDA ĐTXD	3.000	1.000		1.000	2.000	1.200			1.200	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Quang	Ban QLDA ĐTXD	3.000	1.000		1.000	2.000	1.200			1.200	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD	3.000	1.000		1.000	2.000	1.200			1.200	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD	4.000	1.000		1.000	150	1.200		700	500	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Biên Sơn	Ban QLDA ĐTXD	2.817	0			150					
8	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng Giang	Ban QLDA ĐTXD	2.578	0								
9	Xây dựng hệ thống công trình quốc phòng, công trình chiến đấu trong KV phòng thủ huyện Lục Ngạn giai đoạn 2019-2025		51.303	5.735	5.735		5.735	3.000			3.000	Ban CHQS đề nghị 23 tỷ
<b>III</b>	<b>Công trình khởi công mới năm 2023</b>		<b>1.087.559</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.565</b>	<b>1.750</b>	<b>6.000</b>	<b>16.315</b>	



TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ		Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm			
					Tiền đất							Khác
1.12	Đề án sắp xếp điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để chia tách, thành lập thị xã Chũ và các phường thuộc thị xã Chũ; thành lập thị trấn Phi Điền, thị trấn Biện Động thuộc huyện Lục Ngạn	Phòng Nội vụ	19.451							0		
1.13	Lập Chương trình phát triển đô thị Chũ tỉnh Bắc Giang đến năm 2045	Phòng KT&HT	2.000					200		200	Bổ sung danh mục mới	
1.14	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Chũ tỉnh Bắc Giang	Phòng KT&HT	2.380					200		200		
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>		<b>85.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.000</b>		
2.1	Đường bê tông vào khu du lịch sinh thái Đồng Giao	Ban QLDA ĐTXD	2.000				1.000			1.000		
2.2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn đi xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Ban QLDA ĐTXD	83.000				2.000			2.000	Năm 2023, Đối ứng theo QĐ phê duyệt BCKTKT là 6 tỷ (đ/c giám đo dự kiến hụt thu)	
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực Hạ tầng KT-XH</b>		<b>844.696</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.450</b>	<b>150</b>	<b>500</b>	<b>9.100</b>		
3.1	GPMB tạo quỹ đất sạch xây dựng Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	Trung tâm PTQĐ	9.000				8.000		0	8.000		
3.2	Hạ tầng kỹ thuật khu và dân cư Phi Điền, Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD	179.938				100		100	0	Dẫn Tiến độ	
3.3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư trung tâm xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD	179.758				100		100	0		
3.4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	30.000				100		100	0		
3.5	Khu dân cư số 1, xã Quý Sơn	Ban QLDA ĐTXD	147.000				100			100		

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
3.6	Hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư trung tâm xã Kiên Lao	Ban QLDA ĐTXD	147.000				100		100	0	Dân tiến độ	
3.7	Khu dân cư trung tâm xã Giáp Sơn	Ban QLDA ĐTXD	147.000				100		100	0		
3.8	Hệ thống đèn trang trí khu trung tâm huyện	Ban QLDA ĐTXD	5.000				850	150		1.000		
4	Lĩnh vực giáo dục		66.615	0	0	0	5.500	0	5.500	0		
*	<i>Khối mầm non</i>		36.415	0	0	0	3.000	0	3.000	0		
4.1	Trường MN thị trấn Chũ số 1: GPMB, xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ	UBND thị trấn Chũ	21.500				1.500		1.500	0	Dân tiến độ	
4.2	Xây dựng dãy nhà 3 tầng, 6 phòng học và các phòng chức năng trường Mầm non Phong Vân, huyện Lục Ngạn	UBND xã Phong Vân	14.915				1.500		1.500	0	Dân tiến độ	
*	<i>Khối Tiểu học</i>		5.200	0	0	0	0	0	0	0		
4.5	Trường TH Quý Sơn số 1: Nhà lớp học 8 phòng	UBND xã Quý Sơn	5.200							0		
*	<i>Khối THCS</i>		25.000	0	0	0	2.500	0	2.500	0		
4.6	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Hộ Đáp: hạng mục: Nhà lớp học, nhà vệ sinh học sinh; Phòng chức năng 2 tầng; Bờ kè sân bán trú, lan can bờ sân, sân bê tông, vành lao bao quanh; Nhà ăn bán trú, phòng trực quản sinh	Ban QLDA ĐTXD	25.000				2.500		2.500	0	Năm 2023, Đối ứng theo QĐ phê duyệt BCKTKT là 5,7 tỷ (giảm do dự kiến nguồn thu không đạt)	
5	Y tế		1.300	0	0	0	265	0	0	265		
	Sửa chữa trạm y tế xã Cẩm Sơn	UBND xã Cẩm Sơn	1.300				265			265		
6	Lĩnh vực an ninh - Quốc phòng		31.600	0	0	0	1.200	1.200	0	2.400		

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
1	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Mộc	Ban QLDA ĐTXD	3.500				300			300		
2	Trụ sở làm việc Công an xã Đồng Cốc	Ban QLDA ĐTXD	3.500				300			300		
3	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải	Ban QLDA ĐTXD	3.500				300			300		
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Sơn	Ban QLDA ĐTXD	3.500				300			300		
5	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD	3.800					300		300		
6	Trụ sở làm việc Công an xã Biển Đông	Ban QLDA ĐTXD	4.500					300		300		
7	Trụ sở làm việc Công an xã Nam Dương	Ban QLDA ĐTXD	4.800					300		300		
8	Trụ sở làm việc Công an xã Đèo Gia	Ban QLDA ĐTXD	4.500					300		300		
<b>IV</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư năm 2024</b>		<b>179.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>1.300</b>	<b>550</b>	<b>2.750</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Am Vãi, xã Nam Dương huyện Lục Ngạn		35.000					500			500	
2	Kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Am Vãi, xã Nam Dương huyện Lục Ngạn		1.600					200		200	0	
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Du lịch Làng Cổ Bắc Hoa - Tân Sơn huyện Lục Ngạn		1.000					200			200	
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Phương Sơn, Quý Sơn, huyện Lục Ngạn		1.600					200		200	0	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 1 xã Thanh Hải huyện Lục Ngạn		1.600					200			200	
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phi Bắc đường vành đai thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn		1.200					200			200	

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ		Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm			
					Tiền đất							Khác
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Mỹ An (phần khu 2)		1.500				200			200		
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nghĩa Trang Nhân dân huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang		1.200				150			150		
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng công viên trung tâm đô thị Chủ tịch Bắc Giang (giai đoạn 1)		1.200				150		150	0		
10	Trụ sở làm việc Công an xã Phượng Sơn		3.500					100		100		
11	Trụ sở làm việc Công an xã Hộ Đáp		4.200					100		100		
12	Trụ sở làm việc Công an xã Phong Minh		4.800					100		100		
13	Trụ sở làm việc Công an xã Sa Lý		3.800					100		100		
14	Trụ sở làm việc Công an xã Trù Hưu		4.800					100		100		
15	Trụ sở làm việc Công an xã Giáp Sơn		3.800					100		100		
16	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Sơn		3.800					100		100		
17	Trụ sở làm việc Công an xã Kim Sơn		4.800					100		100		
18	Trụ sở làm việc Công an xã Phi Diễn		4.800					100		100		
19	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Hoa		4.800					100		100		

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1504/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
20	Cải tạo, nâng cấp nhà máy cung cấp nước sạch đô thị Chũ và xây dựng trục chính hệ thống cấp nước sạch đến trung tâm các xã: Trù Hữu, Thanh Hải, Nam Dương và một phần xã Quý Sơn, Kiên Lao, Kiên Thành. Mỹ An		90.000					300		300		
V	Kinh phí giải phóng mặt bằng và đấu giá quyền sử dụng đất		10.000			0	5.000			5.000	phát sinh 01 hồ tại Khu Đô thị TT	
VI	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường		3.000			0	4.000			4.000		
VII	Hỗ trợ CTMTQG Nông thôn mới		38.697			0	7.020		5.057	1.963	Giảm do sử dụng nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 để trả nợ khối trong hoàn thành năm 2022	
VIII	Hỗ trợ UBND xã Phi Điền: Cải tạo, nâng cấp phòng 01 cửa, lát nền, sơn, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện, khuôn viên... trụ sở UBND xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.		1.195				945			945		
IX	Kinh phí hỗ trợ các xã làm đường GTNT						4.460	540		5.000	Thiếu	
X	Trả nợ 07		10.401			0	8.906		3.700	5.206		
XI	Vốn đối ứng các CT nguồn bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2022		7.650	3.095	0	3.095	6.250	2.610	0	2.610	0	
1	Củng hóa đường giao thông khu sản xuất thôn Bình Lửa		1.900	700		700	1.500	500		500	0	
2	Củng hóa kênh tưới khu sản xuất thôn Bình Lửa		2.700	960		960	2.000	740		740	0	

Giảm do bố trí đối ứng bằng nguồn tăng thu, tiết

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã phân bổ			Giá trị QT/ KLHT hết 2022	Kế hoạch vốn đã giao theo QĐ 1564/QĐ-UBND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		
					Tiền đất	Khác						
3	Cứng hóa kênh tưới khu sản xuất thôn Dọc Đình		800	280		280	800	520		520	0	kiếm chi năm 2022 chuyển nguồn sang 2023
4	Cải tạo công trình đầu mối hồ chứa Dọc Bết (hạng mục gồm đường giao thông; cải tạo nâng cấp đập Dọc Bết)		1.800	1.055		1.055	1.500	500		500	0	
5	Cứng hóa kênh vùng sản xuất thôn Biển Dưới		450	100		100	450	350		350	0	
XII	Trả nợ quỹ ĐTPF		75.037			0	75.037	0	0	0	75.037	
1	Tạo quỹ đất sạch để đầu tư ...Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chủ, huyện Lục Ngạn							25.306			25.306	
2	HTKT&KDC xã Kiên Thành							4.891			4.891	
3	HTKT&KDC mới trung tâm xã Hồng Giang							27.197			27.197	
4	HTKT&KDC Nam Dương, huyện Lục Ngạn							3.100			3.100	
5	HTKT&KDC Trại Mới, xã Giáp Sơn							14.543			14.543	